

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2025/DS-ST

Ngày: 17 - 7 - 2025

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Nguyễn Thanh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Nguyên.

2. Bà Trần Thị Nga.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thanh Bình - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Ngô Hoàng Phương Đại - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 7 năm 2025 tại Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 243/2025/TLST-DS ngày 01 tháng 4 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 519/2025/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 464/2025/QĐST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP S.**

Địa chỉ: 2 N, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Công ty TNHH MTV Q và khai thác tài sản Ngân hàng S (Công ty S1)

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty S1: Ông Trần Gia T, sinh năm 1971;(có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: B N, Phường X, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy uỷ quyền số 620/2025/UQ-TGD ngày 18/02/2025).

Bị đơn: **Bà Nguyễn Thị D**, sinh năm 1975.(vắng mặt)

Địa chỉ: 3.08 lầu 4 Chung cư H, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ cũ: 3.08 lầu 4 Chung cư H, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ngân hàng TMCP S có người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Gia T trình bày:

Ngày 30/08/2019, bà Nguyễn Thị D có ký kết với Ngân hàng TMCP S (gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng), hạn mức tín dụng là 30.000.000 đồng với mục đích tiêu dùng cá nhân. Cụ thể như sau:

Loại thẻ: JCB; Số thẻ: 356481 – 4034; Hạn mức: 30.000.000 đồng; Ngày ký kết hợp đồng: 30/8/2025; Lãi suất áp dụng: 2.6 %/tháng.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, bà D đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 59.000.000 đồng (năm mươi chín triệu đồng). Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay bà D đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 57.061.000 đồng (năm mươi bảy triệu không trăm sáu mươi một nghìn đồng). Tổng số tiền trên được thanh toán áp dụng theo điều 20 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng cụ thể việc thanh toán sẽ được áp dụng theo thứ tự như sau: Các khoản phí và/ hoặc lãi của kỳ trước; Giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước; Giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước; Các khoản phí và/ hoặc lãi trong kỳ; Giao dịch rút tiền mặt trong kỳ; Giao dịch mua hàng hóa trong kỳ.

Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà D vẫn không có thiện chí trả nợ. Do Bà D vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), nên ngày 23/07/2021 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ tại thời điểm này là 17.590.411 đồng làm nợ gốc, áp dụng lãi suất nợ quá hạn (150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại).

Do bà D vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Điều 24 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng nên nguyên đơn Ngân hàng TMCP S yêu cầu Tòa án: Buộc bà Nguyễn Thị D phải trả ngay cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 17/7/2025 là 50.886.219 đồng (năm mươi triệu tám trăm tám mươi sáu nghìn hai trăm mười chín đồng), trong đó: Nợ gốc: 17.590.411 đồng; lãi quá hạn: 33.295.808 đồng. Đồng thời yêu cầu bà D có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 18/7/2025 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập đương sự cho bị đơn bà Nguyễn Thị D tham gia tố tụng theo

quy định nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do, không thể hiện ý kiến của mình bằng bất cứ văn bản nào nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của bị đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – ông Trần Gia T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn bà Nguyễn Thị D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo theo quy định tại Khoản 1 Điều 196; Khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại Điều 70; Điều 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn không thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70; Điều 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S. Về án phí: Bà Nguyễn Thị D phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngân hàng TMCP S khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng đối với bị đơn bà Nguyễn Thị D.

Theo kết quả xác minh địa chỉ của bà D ghi trong hợp đồng tín dụng, Công an xã A, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 24/4/2025: “Công dân Nguyễn Thị D, sinh năm 1975 không có đăng ký cư trú và không thực tế cư trú tại chung cư H, ấp B, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh”.

Theo kết quả xác minh nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của bà D, Công an phường B, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 23/5/2025: “Đương sự Nguyễn Thị D, sinh năm 1975 không có đăng ký tạm trú và không thực tế cư trú nhà số H đường số B, khu phố B, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh”.

Nguyên đơn không biết địa chỉ mới của bị đơn và không tiến hành thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng đối với bị đơn. Như vậy, theo quy định tại Điều 6 Nghị Quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017: “*người bị kiện thay đổi nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư*

trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung”.

Căn cứ vào Điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn bà Nguyễn Thị D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về áp dụng pháp luật: Do hợp đồng dân sự giữa các bên đương sự ký kết và thực hiện vào thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực nên Tòa án áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 và Luật các tổ chức tín dụng năm 2024 để giải quyết vụ án.

[4] Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4.1] Về yêu cầu bị đơn thanh toán nợ gốc:

[4.1.1] Căn cứ Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 30/8/2019 (gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 30/8/2019, Bản điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ cá nhân của Ngân hàng TMCP S) có chữ ký xác nhận của bà Nguyễn Thị D và đại diện Ngân hàng TMCP S có cơ sở xác định ngày 30/8/2019 Ngân hàng TMCP S đã cấp thẻ tín dụng cho bà Nguyễn Thị D với hạn mức sử dụng là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

Xét tính hợp pháp của sự thỏa thuận cho vay giữa các bên, Hội đồng xét xử xét thấy: Về nội dung và hình thức của Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 30/8/2019 giữa nguyên đơn và bị đơn đã tuân thủ đúng các quy định tại Điều 117, 119 của Bộ luật dân sự năm 2015, người tham gia hợp đồng có năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện, mục đích của hợp đồng không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với các quy định pháp luật nên có hiệu lực, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên và các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết trong hợp đồng.

Căn cứ Khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn...”* Căn cứ Điều 280 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“1. Nghĩa vụ trả tiền phải được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm và phương thức đã thỏa thuận. 2. Nghĩa vụ trả tiền bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc...”*.

Căn cứ Khoản 1 Điều 103 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024: *“Tổ chức tín*

dụng có quyền chấm dứt việc cấp tín dụng, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm nội dung thỏa thuận trong hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng, hợp đồng bảo đảm”.

[4.1.2] Căn cứ Bảng tóm tắt sao kê ngày 17/7/2025 thì trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà Nguyễn Thị D đã thực hiện các giao dịch tính đến ngày 17/7/2025 với tổng số tiền là 59.000.000 đồng (năm mươi chín triệu đồng). Trong quá trình sử dụng thẻ, bà Nguyễn Thị D đã thanh toán cho Ngân hàng TMCP S tổng số tiền là 57.061.000 đồng (năm mươi bảy triệu không trăm sáu mươi một nghìn đồng).

Do bà Nguyễn Thị D vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngày 23/7/2021 Ngân hàng TMCP S đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bà Nguyễn Thị D và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu là 17.590.411 đồng (mười bảy triệu năm trăm chín mươi nghìn bốn trăm mười một đồng) sang nợ quá hạn là phù hợp với thỏa thuận của các bên tại Điều 24 của Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng TMCP S và quy định tại Điều 280 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100, Điều 103 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2024.

Xét bị đơn bà Nguyễn Thị D đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, mặc dù đã được nguyên đơn thông báo nhắc nợ nhiều lần nhưng phía bị đơn vẫn không có thiện chí thanh toán đầy đủ nợ cho nguyên đơn là đã vi phạm các điều khoản thỏa thuận đã ký kết trong Hợp đồng tín dụng. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc là có cơ sở chấp nhận.

[4.2] Về yêu cầu bị đơn thanh toán nợ lãi:

Căn cứ quy định tại Điều 280 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “... 2. *Nghĩa vụ trả tiền bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc...*”.

Căn cứ Khoản 2 Điều 100 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2024 quy định: *Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng.*”.

Căn cứ Bảng mô tả nội dung thay đổi (ban hành theo Quyết định số 2399/2019/QĐ-TTT ngày 06/8/2019 của Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP S về việc ban hành biểu phí sản phẩm dịch vụ thẻ S2 phát hành tại Việt Nam); Khoản 27 Điều 1; Điều 25 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng TMCP S thì mức lãi suất trong hạn được áp dụng đối với Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 30/8/2019 là 31.2%/ năm (2.6%/tháng).

Căn cứ Điều 23, Điều 24 của Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng TMCP S quy định lãi suất quá hạn là 150% lãi suất được áp dụng, tương đương 3.9%/tháng (2.6%/tháng x 150%).

Do bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng TMCP S đã chuyển số nợ gốc là 17.590.411 đồng sang nợ quá hạn từ ngày 23/7/2021, áp dụng mức lãi suất 3.9%/tháng được tính trên số nợ gốc tương ứng với thời gian vi phạm nghĩa vụ tính đến ngày 17/7/2025 là 33.295.808 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán khoản tiền lãi nêu trên là có cơ sở theo quy định đã thỏa thuận trong hợp đồng, Khoản 2 Điều 100 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024, Khoản 4 Điều 13, Khoản 5 Điều 14 Thông tư 39/2016/TT-NHNN về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị D đã được tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng của Tòa án trong đó nêu rõ yêu cầu của Ngân hàng TMCP S về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị D trả toàn bộ số tiền còn nợ phát sinh của Hợp đồng tín dụng đã ký kết ngày 30/8/2019 nhưng bị đơn vẫn không có mặt cũng như không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ gì để giải quyết vụ án.

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 91, Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh và bị đơn phải chịu hậu quả về việc không phản đối và không chứng minh của mình.

[6] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán thì: Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, bị đơn phải tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất quy định trong hợp đồng đã giao kết cho đến khi thanh toán xong khoản nợ là phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ những nhận định và phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bà Nguyễn Thị D có trách nhiệm thanh toán số tiền còn nợ phát sinh theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 30/8/2019 cho Ngân hàng TMCP S tổng cộng số tiền tạm tính đến ngày 17/7/2025 là: 50.886.219 đồng (năm mươi triệu tám trăm tám mươi sáu nghìn hai trăm mười chín đồng). Trong đó: Nợ gốc: 17.590.411 đồng; lãi quá hạn: 33.295.808 đồng và tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh kể từ ngày 18/7/2025 theo mức lãi suất quy định trong hợp đồng đã giao kết cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

[7] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ngân hàng TMCP S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên trả lại cho Ngân hàng TMCP S số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Khoản 2 Điều 91, Khoản 2 Điều 92, Khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 117, 119, Điều 280, Khoản 1 Điều 466, Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015

Căn cứ Khoản 2 Điều 100, Điều 103 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024;

Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Khoản 4 Điều 13, Khoản 5 Điều 14 Thông tư 39/2016/TT-NHNN về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

Buộc bà Nguyễn Thị D có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP S tổng cộng số tiền là: 50.886.219 đồng (năm mươi triệu tám trăm tám mươi sáu nghìn hai trăm mười chín đồng). Trong đó: Nợ gốc: 17.590.411 đồng (mười bảy triệu năm trăm chín mươi nghìn bốn trăm mười một đồng); lãi quá hạn: 33.295.808 đồng (ba mươi ba triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn tám trăm lẻ tám đồng).

Thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Các bên thi hành án tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm bà Nguyễn Thị D còn phải tiếp tục chịu các khoản tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận tại hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ trên.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị D phải chịu 2.544.311 đồng (hai triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn ba trăm mười một đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho nguyên đơn Ngân hàng TMCP S số tiền 1.182.970 đồng (một triệu một trăm tám mươi hai nghìn chín trăm bảy mươi đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0052159 ngày 25/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, tính từ ngày nhận được Bản án hoặc ngày Bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM (01);
- VKSND TP.HCM (01);
- VKSND KV10- TP.HCM (01);
- THADS TP.HCM (01);
- Các đương sự (04);
- Lưu hồ sơ (04).



TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Châu Nguyễn Thanh Thảo